

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN EA H'LEO NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2024
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	773.919
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	127.548
1	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.295
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	122.253
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	641.371
1	Bổ sung cân đối ngân sách	468.400
2	Bổ sung NS có mục tiêu	172.971
III	Thu kết dư ngân sách	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.919
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	672.647
1	Chi đầu tư phát triển (tiền đất)	57.070
2	Chi thường xuyên	600.886
3	Dự phòng ngân sách	14.691
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	101.272
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	21.506
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	79.766
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2024
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	773.919
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	127.548
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	641.371
-	Bổ sung cân đối ngân sách	468.400
-	Bổ sung NS có mục tiêu	172.971
3	Thu kết dư NS năm trước	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.000
II	Chi ngân sách	756.923
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	656.038
2	Chi bổ sung cho NS xã, thị trấn	100.885
-	Bổ sung cân đối ngân sách	87.185
-	Bổ sung có mục tiêu	13.700
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	117.881
1	Thu NS xã, thị trấn hưởng theo phân cấp	16.996
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	100.885
-	Bổ sung cân đối ngân sách	87.185
-	Bổ sung NS có mục tiêu	13.700
3	Thu kết dư NS năm trước	0
4	Thu chuyển nguồn	0
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	117.881

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán 2024	
		Thu ngân sách NN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	110.100	110.060
I	Thu nội địa	110.100	110.060
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	10	10
	Thuế giá trị gia tăng	10	10
2	Thu từ DN nhà nước do ĐPQL	150	150
-	Thuế giá trị gia tăng	50	50
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	19.380	19.380
-	Thuế giá trị gia tăng	14.700	14.700
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080	2.080
-	Thuế TTĐB hàng hóa SX trong nước	100	100
-	Thuế tài nguyên	2.500	2.500
4	Lệ phí trước bạ	19.000	19.000
5	Thuế sd đất phi nông nghiệp	140	140
6	Thuế thu nhập cá nhân	18.000	18.000
7	Phí bảo vệ môi trường	0	0
8	Thu phí, lệ phí	5.200	5.200
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000
10	Thu cấp quyền K/Thác khoáng sản	270	270
11	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	850	850
12	Thu các biện pháp tài chính	45.100	45.060
-	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000
-	Thu khác tại xã	40	0
-	Các khoản thu khác còn lại	5.060	5.060
II	Thu viện trợ	0	0

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội Dung	Ngân sách huyện	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã, TT
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.919	656.038	117.881
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	752.413	634.532	117.881
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	57.070	57.070	0
1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	57.070	57.070	0
	- Thu tiền sử dụng đất năm 2023	39.000	39.000	0
	- Bổ sung từ NS tỉnh thực hiện các dự án về giáo dục	9.900	9.900	0
	- Chi cho Giáo dục - Đào tạo	0	0	0
	- Chi đầu tư khác	8.170	8.170	0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	680.652	564.619	116.033
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - ĐT và dạy nghề	394.334	394.334	
2	Chi khoa học công nghệ	500	500	
III	ĐỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.691	12.843	1.848
IV	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG	21.506	21.506	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Stt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.919
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	87.185
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	686.734
I	Chi đầu tư phát triển	57.070
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.900
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.900
	- Chi quốc phòng - an ninh	0
	- Chi văn hóa thông tin	0
	- Chi phát thanh - truyền hình	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	47.170
II	Chi thường xuyên (trừ chi BS cân đối cho xã)	614.973
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	394.334
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	500
3	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	2.922
4	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.599
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.334
6	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	7.209
7	Chi sự nghiệp kinh tế	27.171
8	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	139.822
9	Chi đảm bảo xã hội	4.085
III	Dự phòng ngân sách	14.691
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (A + B)	756.923	13.796	743.127
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I + II + III + IV)	756.923	13.796	743.127
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	57.070	0	57.070
1.1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	48.900	0	48.900
a	Thu tiền sử dụng đất huyện (85%) và 5 tỷ (nguồn tăng thu tiền đất)	39.000		39.000
b	Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh để đầu tư lĩnh vực giáo dục	9.900		9.900
1.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	8.170	0	8.170
	- Các dự án đầu tư từ nguồn kết thiết thị chính	4.970		4.970
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		0
	- Chi quốc phòng - an ninh	0		0
	- Chi đầu tư lĩnh vực khác (vốn cho Ngân hàng chính sách)	3.200	0	3.200
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	586.125	12.209	573.916
1	Chi sự nghiệp kinh tế	22.371	2.102	20.269
1.1	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi	851	74	777
1.2	Sự nghiệp giao thông	8.152	815	7.337
1.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.130	1.113	10.017
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	2.238	100	2.138
2	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề, gồm:	394.334	7.178	387.156
2.1	Sự nghiệp giáo dục	387.693	6.902	380.791
2.2	Sự nghiệp đào tạo	2.163	169	1.994
2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	4.478	107	4.371
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	6.249	115	6.134
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (ứng dụng khoa học công nghệ)	500	50	450
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.298	127	2.171
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.975	30	1.945
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	950	96	855
8	Chi đảm bảo xã hội	3.602	115	3.488
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Tổ chức xã hội	45.228	1.697	43.531
9.1	Chi quản lý nhà nước	25.543	1.010	24.533
9.2	Chi hoạt động của Đảng CSVN	12.853	399	12.454
9.3	Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	6.120	277	5.844
9.4	Chi hoạt động của các tổ chức xã hội	712	11	701
10	Chi công tác an ninh - quốc phòng địa phương	5.084	508	4.576

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
10.1	Chi công tác an ninh	2.126	213	1.913
10.2	Chi công tác quốc phòng	2.958	296	2.662
11	Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo chống thất thu thuế năm 2024 (phân bổ sau)	110	11	99
12	Kinh phí bố trí cho NQ 12 (điện chiếu sáng 4 xã: Ea Hleo, Ea Sol, Ea Răl và DlieYang); Kinh phí nhà tiền chế cho Công an xã và KP thực hiện NQ 15 (cồng chiêng), đội trật tự đô thị thị trấn; Số hoá thủ tục hành chính; mua màn hình Led (04 cái) (Phân bổ sau)	6.891	0	6.891
13	Chi khác ngân sách	2.484		2.484
14	Chi thực hiện một số nhiệm vụ do tỉnh bổ sung	94.049	181	93.868
15	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	0	0
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	12.843	0	12.843
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	100.885	1.587	99.298
B	CHI CHUYỂN NGUỒN TĂNG THU NĂM 2023			
*	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (A + B)	756.923	13.796	743.127
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I + II + III + IV)	756.923	13.796	743.127
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (kèm phụ biểu chi tiết)	57.070	0	57.070
1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40 tỷ đồng x 85%), từ nguồn tăng thu (5 tỷ)	39.000		39.000
2	Từ nguồn bổ sung cơ mức ưu tư từ NS tỉnh về lĩnh vực giáo dục (NQ22), 2,5 tỷ/năm 2022	9.900		9.900
3	Chi bổ sung vốn cho Ngân hàng chính sách	3.200		3.200
4	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực (từ nguồn kiết thiết thị chính)	4.970	0	4.970
	- Điện chiếu sáng trục đường TDP 10 đi trung tâm hành chính và trục đường Giải Phóng đi Nghĩa trang liên xã huyện Ea H'Leo	370	0	370
	- Cải tạo, nâng cấp đường A Ma Khê (từ giao với Nguyễn Chí Thanh đến Quốc lộ 14), thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo; HM: Mở rộng mặt đường, nền đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước, ATGT (tổng mức 8,76 tỷ; năm 2023 bố trí 4 tỷ; năm 2024: 2 tỷ; còn lại năm 2025)	3.000	0	3.000
	- Nâng cấp các trục đường phía Tây thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo; HM: Nền, móng, mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước, ATGT (năm 2023 bố trí 2,5 tỷ; năm 2024: 1 tỷ; còn lại năm 2025)	1.600	0	1.600
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	586.125	12.209	573.916
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	22.371	2.102	20.269
1.1	Sự nghiệp Nông, Lâm, Thủy lợi	851	74	777
1.1.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	851	74	777
a.	Thực hiện các dự án về thủy lợi	0	0	0
b	Sự nghiệp nông nghiệp khác	851	74	777
	- Hợp đồng cung cấp thông tin khí tượng thủy văn	11	1	10
	- Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về rừng trồng cây 19 tháng 5	100	10	90
	- Kinh phí kê khai hoạt động chăn nuôi theo Thông tư 23 BNN và NQ 09 HĐND tỉnh	30	3	27
	- Kinh phí hỗ trợ các hộ dân nhận chăm sóc bảo vệ rừng thông trồng năm	110		110
	- Kinh phí trồng thông dọc quốc lộ 14 trên địa bàn xã 2024.	600	60	540

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
1.2	Sự nghiệp giao thông	8.152	815	7.337
1.2.1	Sửa chữa đường giao thông trên địa bàn (phân bổ sau)	5.152	515	4.637
1.2.2	Dự phòng giao thông mùa mưa lũ	1.000	100	900
1.2.3	Hỗ trợ xây dựng đường giao thông thôn, buôn, ngõ xóm cho các xã, thị trấn theo NQ 09 (chính phủ)	2.000	200	1.800
1.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.130	1.113	10.017
1.3.1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	6.320	632	5.688
	- Chi trả tiền điện công cộng và tiền quản lý, tiền Wifi, tiền vệ sinh v..v. của Quảng trường 03-4	3.222	322	2.900
	- Chi sửa chữa thường xuyên, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng	1.000	100	900
	- Sửa chữa các tuyến đường nội thị trấn (nguồn đô thị loại IV)	2.098	210	1.888
	+ Trả nợ sửa chữa đường GT giữa thôn Tri C2 và TDP 14 đi hồ Ea Drăng (tổng mức 1,4 tỷ, năm 2023 700tr; năm 2024 là 700trđ)	778	78	700
	+ Sửa chữa hệ thống thoát nước đường Nguyễn Trãi	520	52	468
	+ Nạo, vét các tuyến đường nội thị trấn.	800	80	720
1.3.2	Ban QL dự án đầu tư xây dựng (nguồn đô thị loại IV)	4.810	481	4.329
	- Sửa chữa đường xã Ea Khăl đi Thị trấn Ea Drăng, đoạn từ đường dây 500kW đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ, thị trấn Ea Drăng (tổng mức dự kiến: 2.500 trđ, năm 2022: 1,08 tỷ; năm 2023: 700 trđ)	800	80	720
	- Sửa chữa đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn Nơ Trang Long - A Ma Khê); tổng mức dự kiến 7.000 trđ, năm 2022 là 2,740 trđ, bố trí 2023: 1.910 trđ)	2.610	261	2.349
	- Sửa chữa đường A Ma Khê (giao đường Trường Chinh đến giao với Nguyễn Chí Thanh), thị trấn Ea Drăng; quy mô 3,4km; (tổng mức dự kiến:	1.400	140	1.260
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	2.238	100	2.138
1.4.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	768	77	691
	Chi lập Phương án thu hồi đất Nông lâm trường chi tiết	100	10	90
	Thuê đo đạc, cắm mốc ranh giới, giao đất, giao rừng dọc Quốc lộ 14 (Kế hoạch 77/KH-LUBND ngày 07/4/2023)	100	10	90
	Chi lập thông kê đất đai 2023 (dự kiến)	500	50	450
	Chi cưỡng chế vi phạm đất đai	50	5	45
	Chi hội nghị phổ biến Luật Đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên	18	2	16
1.4.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.013	0	1.013
*	Kinh phí quy hoạch (thanh toán nợ)	960	0	960

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
-	- Trả nợ điều chỉnh QH chung Trung tâm thị trấn Ea Drăng đến năm 2030 (giá trị phê duyệt QT: 2,612 tỷ, đã cấp 2,027 tỷ còn lại 0,585 tỷ đồng)	585	0	585
-	- Trả nợ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu công viên cây xanh - thể dục thể thao - dịch vụ hạ lưu Hồ thị trấn Ea Drăng	359		359
-	- Trả nợ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị, trung tâm hành chính, văn hóa- thể dục thể thao, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo (9 trđ); Trả nợ Quy hoạch phân khu kinh tế phía bắc huyện Ea H'Leo (7 trđ).	16		16
*	Sự nghiệp kinh tế khác	53	0	53
-	Trả nợ Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo	53	0	53
1.4.3	Trạm Khuyến nông	457	23	434
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND 16/2015/ND-CP	285	6	279
*	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1,8trđ); 02 biên chế	221		221
*	- Chi hoạt động thường xuyên (2 bc x 32 trđ)	64	6	58
b	Kinh phí thực hiện các mô hình, chuyển giao kỹ thuật	172	17	155
-	Tập huấn nâng cao năng lực cho Khuyến nông cơ sở; Tập huấn kỹ thuật	50	5	45
-	Mô hình trồng sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP	50	5	45
-	Mô hình trồng thâm canh cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần	50	5	45
-	Tập huấn hỗ trợ thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng	11	1	10
-	Mua dụng cụ, máy móc văn phòng	11	1	10
2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	394.334	7.178	387.156
2.1	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	387.693	6.902	380.791
2.1.1	Kinh phí hoạt động thường xuyên giao cho 65 trường (a+b+c)	350.175	3.390	346.785
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP	338.248	3.390	334.858
*	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cho 1.958 BC	297.139		297.139
-	- Mức lương cơ sở 1,490 trđ	245.965		245.965
-	- Mức lương cơ sở 1,800 trđ	51.174		51.174
-	- Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên	6.007		6.007
-	- Chi thường xuyên của 1987 biên chế	33.892	3.390	30.502
-	- Phụ cấp giáo viên dạy thể dục	1.210		1.210
b	KP không giao thực hiện chế độ tự chủ (thực hiện chế độ, chính sách)	11.927	0	11.927
*	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	8.556		8.556
*	Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	3.371		3.371
2.1.2	KP phân bổ chung thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ phục vụ giảng dạy và học tập	8.531	370	8.161
2.1.2.1	- Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên dạy Tiếng Anh (cấp tiểu học) theo chủ trương của UBND huyện	417		417
2.1.2.2	- Bảo hiểm rủi ro tài sản trường Mầm non Hoa Hướng Dương	17		17
2.1.2.3	- Hỗ trợ chi tiền lương cho lao động hợp đồng theo ND 111/CP	4.397		4.397
	+ Sự nghiệp Mầm non	1.154		1.154
	+ Sự nghiệp Tiểu học	1.627		1.627
	+ Sự nghiệp THCS	1.616		1.616

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chỉ	Dự toán năm 2024 còn lại
2.1.2.4	- Phòng Giáo dục & Đào tạo: Kinh phí sự nghiệp phục vụ cho hoạt động chung toàn ngành (đã bao gồm: kinh phí mua hoa tặng các trường nhân ngày khai giảng năm học mới, kinh phí tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao cho 3 sự nghiệp và các nội dung liên quan); dự kiến SN mẫu giáo (071) 220 trđ; SN tiểu học 343 trđ và còn lại chỉ sự nghiệp THCS 517 trđ.	1.200	120	1.080
2.1.2.5	- Kinh phí mua ti vi loại 65 inch cho lớp 04 và các lớp thuộc các trường TH và THCS, mua máy photocopy; mua vi tính máy tính	2.500	250	2.250
2.1.3	Chi hoạt động giảng dạy và học tập theo định mức còn lại; Hỗ trợ kinh phí sửa chữa tài sản tại các đơn vị trường học (phân bổ sau).	5.000	500	4.500
2.1.4	Chi hoạt động giảng dạy và học tập: Chế độ, chính sách còn thiếu, đối ứng các danh mục tỉnh hỗ trợ, mua sắm trang thiết bị và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác chưa được dự toán (phân bổ sau);	23.987	2.642	21.345
2.2	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	2.163	169	1.994
2.2.1	Trung tâm chính trị:	1.411	94	1.317
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	564	10	554
-	- Lương và các khoản có tính chất lương (05 BC)	455	0	455
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *13,10	377		377
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 13,67	78		78
-	- Chi hoạt động thường xuyên 04 BC (32*4 * 85%)	109	10	99
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	847	84	763
-	- Chi phí đào tạo trong năm 2024	774	77	697
-	- Mua 02 máy in + mua phục vụ giảng dạy và mua ban ghe làm việc, tu sửa hệ thống điện	73	7	66
2.2.2	Văn phòng Huyện ủy (Ban tổ chức)	152	15	137
	- Chi sự nghiệp đào tạo (hỗ trợ đào tạo lý luận chính trị)	152	15	137
2.2.3	Phòng Nội vụ	600	60	540
	- Chi trả nợ, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ CBCC, VC	400	40	360
	- Chi khen thưởng tôn vinh giáo viên và học sinh giỏi (thuộc sự nghiệp giáo dục)	200	20	180
2.3	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GDTX	4.478	107	4.371
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nđ số 60/2021/NĐ-CP	3.872	58	3.814
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800); BC: 28 người	3.167		3.167
	- Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên	127		127
	- Chi hoạt động thường xuyên (19% theo định mức NQ12)	578	58	520
b	KP không giao thực hiện chế độ tự chủ (02 hợp đồng)	118	0	118
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động Hợp đồng NĐ 111	118	0	118
c	Kinh phí không thường xuyên	488	49	439
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Hỗ trợ chi phí học tập)	130	13	117
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)	20	2	18
	- Hỗ trợ chính sách học sinh vùng khó khăn theo Nghị định số	0	0	0
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	18	2	16
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	0	0	0
	- Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề	0	0	0
	- Kinh phí thi tốt nghiệp	17	2	15
	- Kinh phí đào tạo nghề	303	30	273

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
3	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.249	115	6.134
3.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.070	107	963
	- Chi in băng rôn, khẩu hiệu... cổ động các ngày lễ về môi trường	50	5	45
	30 bể tại xã Ea rã dự kiến đăng ký NTM nâng cao; xã Ea Wy chưa đầu tư bể rác; thu gom toàn bộ rác thải nguy hại nông nghiệp đang được lưu giữ trên địa bàn huyện);	150	15	135
	- Chi lấy mẫu giám định chất lượng môi trường các dự án, điểm đổ rác Thị trấn Ea Drăng; quy hoạch tái định canh xã Ea H'Leo; nghĩa trang liên xã huyện Ea H'Leo; chất lượng nước hồ thị trấn Ea Drăng để lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường; lấy mẫu giám định giải quyết đơn thư	150	15	135
	- Thành lập đoàn kiểm tra lĩnh vực tài nguyên môi trường	20	2	18
	- Chi lấy mẫu phân tích, báo cáo đánh giá mẫu nước thải chăn nuôi năm 2024	160	16	144
	- Chi báo cáo bảo vệ môi trường hàng năm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	500	50	450
	- Chi lấy kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải các dự án sau khi cấp Giấy phép môi trường (Luật bảo vệ môi trường 2020; số lượng giấy phép được cấp)	40	4	36
3.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.179	8	5.171
	- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị; duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị	5.057	0	5.057
	- Mua sắm thùng rác công cộng	80	8	72
	- Trả nợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	42	0	42
4	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Ứng dụng KHCN)	500	50	450
5	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN (Nhà văn hoá)	2.298	127	2.171
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.158	113	2.045
	Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC viên chức)	1.029	0	1.029
	trong đó: Mức lương cơ sở 1,49 trđ	852		852
	Mức lương cơ sở 1,8 trđ	177		177
	Chi hoạt động thường xuyên (theo định mức NQ 12 tỉnh).	1.129	113	1.016
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Lương Bảo vệ HD ND 111/ND-CP)			
c	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	140	14	126
	- Chi phí hoạt động Thư viện điện tử	40	4	36
	- Tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Đắk Lắk năm 2024	100	10	90
6	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TH (Đài truyền thanh-T.hình)	1.975	30	1.945
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.345	27	1.318
	- Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC)	1.073	0	1.073
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 36,2	888		888
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 36,2	185		185
	- Chi hoạt động thường xuyên 10bc *32 trđ *85%	272	27	245
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	630	3	627
	- Kinh phí nhuận bút theo QĐ 40/2021 của UBND tỉnh	600	0	600
	- Mua 02 bộ máy vi tính làm việc	30	3	27

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
7	CHI SN THẺ DỤC THỂ THAO	950	96	855
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	745	75	670
b	Kinh phí đề xuất của đơn vị	205	21	185
	- Tổ chức giải Việt dã và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024	55	6	50
	- Tham gia Giải Việt dã tỉnh Đắk Lắk và Hội thao Dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk năm 2024	150	15	135
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	3.602	115	3.488
*	Chi đảm bảo xã hội (phòng Lao động thương binh - Xã hội)	3.602	115	3.488
	- Kinh phí Chi mai táng phí (theo QĐ 62/TTg - CP)	400		400
	- Kinh phí Quà tết, 27/7 cho đối tượng tiêu biểu, Quà cho đối tượng người có công (nguồn huyện bố trí).	515		515
	- Kinh phí Quà cho đối tượng chính sách ngày 27/7 (tỉnh tặng)	350		350
	- Chăm sóc sức khỏe người có công và tiền đưa đơn người có công ưu tiên hưởng chế độ ưu tiên ưu tiên người thương binh liệt sĩ	150		150
	- Kinh phí Chi hỗ trợ lao động HĐ theo NĐ 111 (bảo vệ quản trang 62 trđ); Chi phí phục vụ nghi lễ tại nghĩa trang, lễ cúng và bảo trì camera tại nghĩa trang, dọn vệ sinh thường xuyên.	232	17	215
	- Kinh phí Công tác Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	135	14	122
	- Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, mua bán người) và tệ nạn xã hội khác	20	2	18
	- Chi tiền tết cho người già 80 tuổi trở lên và các đối tượng khác	850	0	850
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý các đối tượng theo Thông tư 76/2021 BTC; kinh phí xét duyệt trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng, kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	135	0	135
	- Kinh phí cập nhật thông tin cung, cầu lao động hàng năm 2024; rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2024.	720	72	648
	- Kinh phí Chi công tác an toàn vệ sinh; hỗ trợ tiền cho người đi xuất khẩu làm việc ở nước ngoài theo Thông tư Liên tịch số 09/2016/TT-BLĐTBXH-BTC, ngày 15/6/2016	50	5	45
	- Kinh phí Chi đảm bảo xã hội khác (bốc xếp gạo nhân dịp tết nguyên đán và tết giáp hạt)	45	5	40
9	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	45.228	1.697	43.531
9.1	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	25.543	1.010	24.533
9.1.1	Văn phòng HĐND & UBND	8.096	408	7.688
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ số 130/2005/NĐ-CP	3.887	70	3.817
	- Lương và các khoản đóng góp ; 22 biên chế	3.183	0	3.183

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ</i>	2.635	0	2.635
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ</i>	548	0	548
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (22 biên chế)	704	70	634
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	325	0	325
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo NĐ 111 (04 hợp đồng, theo hướng dẫn tại CV 2854, ngày 11/10/2023 của UBND huyện)	325		325
c	Kinh phí hoạt động đặc thù. Trong đó:	2.802	230	2.572
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND (35 ĐB)	302		302
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200		200
	- Các khoản chi đặc thù của HĐND và UBND (đã bao gồm đầy đủ các chế độ, các hoạt động có tính chất đặc thù của HĐND - UBND), tr.đó: <i>Hợp TT HĐND, H.động giám sát của HĐND, TT HĐND, kinh phí tham quan, học tập của HĐND huyện 200tr, bổ trí thêm xăng xe cho lãnh đạo đi công tác</i>	2.300	230	2.070
d	Kinh phí không thường xuyên	1.082	108	974
	- Kinh phí phục vụ hoạt động Tổ CCHC và tiếp công dân	150	15	135
	- Kinh phí Mua nhiên liệu máy phát điện	30	3	27
	- Kinh phí Thuê đường truyền Internet giao ban trực tuyến	32	3	29
	- Kinh phí Bảo hiểm cháy nổ tài sản và Kinh phí trang bị PCCC	100	10	90
	- Kinh phí Thăm đôn Biên phòng và Trung đoàn 66, cán bộ lão thành cách mạng dịp tết	80	8	72
	- Sửa xe ô tô của Văn phòng HĐND-UBND và mua bảo hiểm thân vỏ	90	9	81
	- Kinh phí ứng dụng CNTT phục vụ cho công tác chuyên door số tại Bộ phận một cửa (theo Quyết định số 162/TT-UBND ngày 12/7/2022)	150	15	135
	- KP kiểm tra hành nghề y dược, an toàn thực phẩm và hỗ trợ ngày 27/02	20	2	18
	- Kinh phí mua 01 máy photocopy	60	6	54
	- Kinh phí khoan 01 giếng nước tại trụ sở UBND huyện	120	12	108
	- Thù lao ban biên tập và kinh phí nhuận bút (bảng mức 2023)	250	25	225
9.1.2	Phòng Dân tộc	1.048	49	999
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP	724	17	707
	- Lương và các khoản đóng góp ; 4 biên chế	561	0	561
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *15,31</i>	464		464
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 16,28</i>	97		97
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (4bc*32tr)	128	13	115
	- Kinh phí hoạt động nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	324	32	292
	- Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ IV năm	314	31	283

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	- Kinh phí thực hiện mua 02 tủ tài liệu.	10	1	9
9.1.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.078	25	1.053
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.045	22	1.023
	- Lương và các khoản có tính chất lương (07 biên chế)	821	0	821
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 23,41</i>	680		680
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 23,41</i>	141		141
	- Chi hoạt động thường xuyên 07 biên chế * 32 trđ	224	22	202
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	33	3	30
	- Mua tủ đựng tài liệu; mua bàn làm việc và bàn tiếp khách.	33	3	30
9.1.4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.426	35	1.391
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.326	26	1.300
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	1.070	0	1.070
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL 30.27</i>	886		886
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 30.27</i>	184		184
	- Chi hoạt động thường xuyên 8bc *32 trđ	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	100	9	91
	- Đoàn kiểm tra liên ngành về TMDV; xây dựng;	20	2	18
	- Gặp mặt Ngày Doanh nhân Việt Nam	50	5	45
	- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO	15	1	14
	- Mua 01 Máy tính làm việc	15	1	14
9.1.5	Phòng Tư pháp	1.255	68	1.187
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	762	20	742
	- Lương và các khoản có tính chất lương (5 BC)	567	0	567
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *15.99</i>	469		469
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 15.99</i>	98		98
	- Chi hoạt động thường xuyên	160	16	144
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	493	48	445
	- Chi công tác PBGDPL, Hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận PL	416	41	375
	- Chi công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy QPPL	41	4	37
	- Mua 02 máy in	11	1	10
	- Máy Scan	10	1	9
	- Máy vi tính để bàn	15	1	14
9.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.703	137	2.566
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo N.đ130/2005/NĐ-CP	1.567	32	1.535
	- Lương và các khoản có tính chất lương (9 BC)	1.244	0	1.244
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *36,33</i>	968		968
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 36,33</i>	276		276
	- Chi hoạt động thường xuyên của 9 biên chế *32tr	288	28	260
	- Kinh phí nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	76	0	76
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo NĐ 111 (01 hợp đồng, theo	76		76
c	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.060	105	955
	- Kinh phí thực hiện công tác khoá sổ cuối năm Tài chính - Kho bạc NN.	30	3	27

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	- Bảo trì và thuê bao đường truyền hệ thống Tabmis 21 tr; in ấn, pho to tài liệu phục vụ các kỳ họp HĐND 20 tr; tập huấn công tác chuyên môn 50 tr; Kinh phí quản lý HTX, kinh tế tập thể, tập huấn Luật HTX 60 tr; kinh phí kiểm tra, BCD thực hiện chương trình MTQG tại các xã ;	212	21	191
	- Kinh phí đăng ký bảo trì phần mềm Quản lý và Khai thác báo cáo ngân sách (BAOCAO.NET)	50	5	45
	- Kinh phí mua 01 máy tính làm việc	15	1	14
	- Kinh phí Khoan 01 giếng nước	120	12	108
	- Kinh phí mua phần mềm kinh tế xã hội	393	39	354
	- Kinh phí cho Tổ xúc tiến, kêu gọi đầu tư; Tổ thẩm định giá đất...	60	6	54
	- Kinh phí liên quan đến các Đoàn Thanh tra, Kiểm toán...	180	18	162
9.1.7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.258	34	1.224
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.173	26	1.147
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	917	0	917
	- Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL 26,62	759		759
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 27,28	158		158
	- Chi hoạt động thường xuyên 8bc *32tr	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	85	8	77
	- Mua 01 máy vi tính làm việc	15	1	14
	- Hỗ trợ KP để chi tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn huyện (theo TB số 242, ngày 13/7/2022 của CT UBND huyện)	70	7	63
9.1.8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.504	44	1.460
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	1.317	26	1.291
	- Lương và các khoản đóng góp; 08 B/chế	1.061	0	1.061
	- Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL	878		878
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL	183		183
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	187	18	169
	- Kinh phí hoạt động của Ban CH Phòng chống Thiên tai & Tìm kiếm	40	4	36
	- Kinh phí kiểm tra phân bón, giống cây trồng	20	2	18
	- Kinh phí hoạt động của Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện do ngân sách cấp huyện bố trí trong kinh phí hoạt động theo Quyết định 1920 của TTCP.	40	4	36
	- Kinh phí tập huấn định hướng xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm theo hướng bền vững trên địa bàn huyện	20	2	18
	- Kinh phí tập huấn, tuyên truyền phổ biến thiết lập và quản lý mã vùng trồng sầu riêng trên địa bàn huyện.	30	3	27
	- Kinh phí điều tra, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn	22	2	20
	- Mua 01 máy tính làm việc (Phó mới chuyển về)	15	1	14
9.1.9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.588	86	1.502

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	696	13	683
	- Lương và các khoản đóng góp; 04 B/chế	568	0	568
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *16,38	470		470
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 16,38	98		98
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	128	13	115
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	138	0	138
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo ND 111 (01 hợp đồng lái xe,	138	0	138
c	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	754	73	681
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng Nghệ nhân ưu tú trên địa bàn huyện (1,5 x	18	0	18
	Hoạt động công tác gia đình; phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn	200	20	180
	- Hoạt động chuyển đổi số; Đài truyền thanh cơ sở	180	18	162
	- Kinh phí trang trí Tết Giáp Thìn năm 2024	240	24	216
	- Tham gia Hội thao Lãnh đạo quản lý cấp tỉnh năm 2024	61	6	55
	- Tham gia Liên hoan diễn tấu cồng chiêng tỉnh Đắk Lắk năm 2024	55	5	50
9.1.10	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội	1.391	35	1.356
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nđ số 130/2005/ND-CP	1.296	26	1.270
	- Lương và các khoản đóng góp, 08 B/chế	1.040	0	1.040
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ	861		861
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL	179		179
	- Chi hoạt động thường xuyên (8 BC*32tr)	256	26	230
b	Kinh phí không thường xuyên	95	9	86
	- Mua máy Photocopy (mua sắm tập trung)	60	6	54
	- Mua tủ tài liệu và mua 01 máy scan 9trđ	35	3	32
9.1.11	Phòng Nội vụ	3.128	58	3.070
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.103	26	1.077
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	847	0	847
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *29,05	701		701
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL	146		146
	- Chi hoạt động thường xuyên	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (tạm tính)	2.025	32	1.993
	- Kinh phí khen thưởng; chi phí mua phôi, khung, in ấn và VPP)	1.700		1.700
	- Kinh phí tôn giáo (86 trđ), cải cách hành chính (20 trđ), dân chủ cơ sở (20 trđ)	140	14	126
	- Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức giáo dục (dự kiến)	120	12	108
	- Công tác Bổ nhiệm, điều động (giấy bìa, khung, hoa tươi, maket...)	20	2	18
	- Mua máy A3 (dự kiến)	30	3	27
	- Mua 01 máy tính làm việc (chuyên viên mới về)	15	1	14
9.1.12	Thanh tra huyện	1.068	31	1.037
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	955	20	935
	- Lương và các khoản đóng góp; 05 B/chế	760	0	760
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *19,29	629		629
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 19,29	131		131
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	160	16	144
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không thường xuyên	113	11	102

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	- Chi phí công tác tuyên truyền Phổ biến Giáo dục pháp luật	30	3	27
	- Kinh phí thanh toán tiền may trang phục; chi phí đào tạo thanh tra viên	37	4	33
	- Hỗ trợ giải quyết đơn theo quy định.	30	3	27
	- Mua tủ hồ sơ, bàn làm việc, máy Scan	16	1	15
9.2	CHI KHỐI ĐẢNG	12.853	399	12.454
9.2.1	Văn phòng Huyện ủy Ea H'Leo	11.131	302	10.829
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	6.733	96	6.637
	- Lương và các khoản có tính chất lương (30 bc)	5.773	0	5.773
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ 131,04</i>	4.779		4.779
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 131,04</i>	994		994
	- Chi hoạt động thường xuyên 30 biên chế * mức 32 trđ/BC	960	96	864
b	Chi hoạt động đặc thù	2.978	132	2.846
	- Phụ cấp ban chấp hành Đảng bộ (43 người)	372		372
	- KP thực hiện Quy định số 06-QĐ/TU ngày 03/01/2018 của Tỉnh ủy	504	50	454
	- Khen thưởng của Đảng bộ cho tổ chức, cá nhân	120		120
	- Hỗ trợ hoạt động tôn giáo	30	3	27
	- Kinh phí phục vụ BCD 35	345		345
	- Kinh phí Điều động luân chuyển	32		32
	- Cộng tác viên dư luận xã hội (20 đ/c)	86		86
	- Phụ cấp cấp ủy (71 đ/c) năm 2024; truy lĩnh năm 2023 (18 người), số	530		530
	- Phụ cấp báo cáo viên (30 đ/c)	130		130
	- Phụ cấp cho người làm công tác cơ yếu	35		35
	- Các khoản chi hoạt động đặc thù khác	794	79	715
c	Các khoản chi không thường xuyên khác	1.052	37	1.015
	- Chi Hợp đồng theo ND 111 (04 người, QĐ 2198, ngày 30/8/2023)	461	0	461
	- Kinh phí tổ chức Hội thi bí thư chi bộ giỏi	50	5	45
	- Kinh phí tổ chức Hội thi tìm hiểu Lịch sử đảng bộ huyện	50	5	45
	- Mua 02 máy in + 02 máy tính	40	4	36
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa 02 xe ô tô cơ quan	81	8	73
	- Kinh phí tham gia hội thao khối Đảng năm 2024 của BTV Huyện ủy	150	15	135
	- Kinh phí đối ứng mua xe ô tô (tính cấp: 1.100 trđ); kp đối ứng 20%	220	0	220
d	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, công chức	368	37	331
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, công chức	318	32	286
	- Bảo vệ chính trị nội bộ	50	5	45

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
9.2.2	Ban Dân vận huyện uỷ	1.722	97	1.625
	- Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC)	750	0	750
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 28,14	621		621
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 29,99	129		129
	- Chi hoạt động thường xuyên 32 tr/bc *10bc	320	32	288
	- Kinh phí phát động quần chúng (đã bao gồm kinh phí mua trang phục 2 năm mua một lần cho đội phát động quần chúng; 1 trđ *37 người.)	652	65	587
9.3	CHI CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ	6.120	277	5.844
9.3.1	Ủy ban Mặt trận - Cựu chiến binh	2.466	99	2.367
a	Ủy ban Mặt trận TQ VN	1.817	79	1.738
a.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	1.100	21	1.079
	- Lương và các khoản đóng góp; MT 05 BC)	895	0	895
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *20,74	741		741
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 20,74	154		154
	- Chi hoạt động thường xuyên 05 BC * 32 trđ	160	16	144
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
a.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	717	58	659
	- Sinh hoạt phí ủy viên Ban MTTQVN huyện	36		36
	- Chi hỗ trợ lương cho 01 HDLD theo ND 111/2022/ND-CP	100	0	100
	- KP tổ chức Đại hội đại biểu Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Ea H'Leo	278	28	250
	- KP thực hiện cuộc VĐ toàn dân ĐKXD NTM - ĐTVM	60	6	54
	- KP phục vụ hoạt động của BVĐ Quỹ vì người nghèo	55	6	50
	- KP phục vụ công tác tiếp xúc cử tri 2 cấp	29	3	26
	- KP thực hiện Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg quy định chế độ chi đón tiếp...	60	6	54
	- KP thăm, tặng quà già làng, tổ chức hội nghị già làng	42	4	38
	- KP phục vụ công tác giám sát, PBXH, Ban tư vấn cấp huyện	45	5	41
	- KP tổ chức kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt nam (18/11)	12	1	11
b	HỘI CỰU CHIẾN BINH (03 bc)	649	20	629
b1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	588	15	573
	- Lương và các khoản đóng góp; 03 BC)	447	0	447
	- Chi hoạt động thường xuyên 3 BC	96	10	86
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
b2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	61	5	56
	- Chế độ trả trợ cấp thôi công tác Hội CCB cho ông Kpă Y Bluroi (Quyết	5	0	5
	- KP Đại Hội CCB thi đua "CCB gương mẫu" giai đoạn 2019-2024 (đại	56	5	51
9.3.2	Huyện đoàn	1.364	90	1.274
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	648	18	630
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (04 biên chế) mức 1,800	475	0	475
	- Chi hoạt động thường xuyên 04 biên chế	128	13	115
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	716	72	644
	- Đại hội Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam	278	28	250
	- Hỗ trợ KP tổ chức các hoạt động: Kỷ niệm, các ngày Hội, Hội trại, Chương trình, các Chiến dịch và các hoạt động hè.	121	12	109
	- Tổ chức Chương trình "Vui Trăng rằm".	21	2	19
	- Các hoạt động kỷ niệm 68 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam; Ngày hội tôi yêu tổ quốc tôi.	70	7	63
	- Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218-QĐ/TW	10	1	9
	- Tổ chức chiến dịch Thanh niên tình nguyện "Mùa hè xanh" năm 2023	31	3	28
	- Tổ chức ngày Hội "Thiếu nhi vui khỏe - Tiến bước lên Đoàn"	26	3	23
	- Hội thi báo cáo viên giỏi của Đoàn năm 2023	13	1	12
	- Liên hoan các câu lạc bộ đội nhóm huyện Ea H'Leo 2024.	14	1	13
	- Kỷ niệm 74 năm Ngày truyền thống học sinh, sinh viên. Tuyên dương danh hiệu học sinh 3 tốt, học sinh 3 rèn luyện, sinh viên 5 tốt;	14	1	13
	- Tổ chức gặp mặt và tuyên dương học sinh - sinh viên dân tộc thiểu số, tôn giáo có học lực giỏi, xuất sắc	13	1	12
	- Ngày đoàn viên năm 2024; tuyên dương đoàn cơ sở 3 chủ động	15	2	14
	- Liên hoan tuyên dương thiếu nhi các dân tộc tiêu biểu, và thiếu nhi nghèo vượt khó, học giỏi cần huân.	20	2	18
	- KP tổ chức Hội thi Nghi thức, Nghi lễ và liên hoan Tiếng kèn Đội ta năm học 2023-2024	15	2	14
	- Mua 01 cái máy tính và 01 máy in	21	2	19
	- Ngày hội "Công nhận chuyên hiệu rèn luyện đội viên"	14	1	13
	- Tổ chức chiến dịch "Hoa phượng đỏ"	20	2	18
9.3.3	Hội Phụ nữ	1.027	43	984

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	638	15	623
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800); 03 B/chế	497	0	497
	- Chi hoạt động thường xuyên 03 bc * 32tr	96	10	86
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	389	28	361
	- Kinh phí thực hiện Đề án 938 tuyên truyền giáo dục phụ nữ và 939 hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp	140	14	126
	- Kinh phí hoạt động tặng quà Thanh niên lên đường nhập ngũ năm 2024	105	0	105
	KP tổ chức HN sơ kết thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ giữa nhiệm kỳ 2021-2026	41	4	37
	- Kinh phí thực hiện QĐ 217 và QĐ 218 về giám sát phản biện xã hội	11	1	10
	- Hỗ trợ KP thực hiện tham gia các hoạt động do Trung ương và tỉnh tổ	70	7	63
	- Mua 01 máy vi tính (15 trđ) và 01 máy in	22	2	20
9.3.4	Hội Nông dân	1.263	44	1.219
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	699	18	681
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800), 03 B/chế	526		526
	- Chi hoạt động thường xuyên	128	13	115
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	564	26	538
	- KP tổ chức cho cán bộ, hội viên, nông dân tham gia học tập kinh nghiệm trong công tác Hội và phong trào nông dân tại một Tỉnh khác	44	4	40
	- KP tham gia hoạt động do Tỉnh tổ chức nhân dịp kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	33	3	30
	- KP tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia tại Tỉnh về Hội chợ trung bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu và OCOP tỉnh Đắk Lắk và Lễ tôn vinh SP nông nghiệp Đắk Lắk tiêu biểu năm 2024	17	2	15
	- KP tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia tại Tỉnh Hội chợ triển lãm nông nghiệp - thương mại do Trung ương Hội và Hội Nông dân các Tỉnh tổ chức	11	1	10
	- KP tham gia Hội nghị đối thoại giữa Hội viên, Nông dân và lãnh đạo Tỉnh (tổ chức tại BMT)	7	1	6
	- KP tổ chức 2 cuộc giám sát về phát triển đất trồng Lúa đối với xã Cư Mốt và xã Cư A Mung	21	2	19

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	- KP tổ chức lớp tập huấn công tác Hội và PT nông dân, nghiệp vụ vay vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	51	5	46
	- KP tổ chức Hội thi: Tuyên truyền viên giỏi	15	2	14
	- KP tổ chức 2 hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án số 61	22	2	20
	- KP tổ chức Hội thi: Cán bộ Hội giỏi chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	21	2	19
	- KP tổ chức cho cán bộ, hội viên, nông dân tham quan học tập kinh nghiệm MH phát triển kinh tế trong huyện	9	1	8
	- KP mua 01 bộ bàn ghế tiếp khách và 01 Tủ đựng tài liệu	13	1	12
	- Kinh phí theo Nghị định 37/2023/NĐ-CP về thành lập và tổ chức Quỹ Hội nông dân (cấp vốn khi đơn vị có Đề án được duyệt)	300	0	300
9.4	CHI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÁC HỘI ĐẶC THÙ	712	11	701
9.4.1	Hội chữ thập đỏ (không giao tự chủ)	328	11	317
	- Lương và các khoản đóng góp 02 biên chế; (mức 1.800)	209		209
	- Hỗ trợ chi hoạt động (2bc *32trđ)	64	6	58
	- Kinh phí tiếp các đoàn về hỗ trợ cho công tác Hội chữ thập đỏ	20	2	18
	- Kinh phí mua bàn ghế, 01 máy vi tính (dự kiến)	35	3	32
9.4.2	Hỗ trợ các hội đặc thù (Ct 2,6+Phó CT 1,95 + thêm 20 tr chi khác)	384	0	384
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội người cao tuổi (trong đó: Hỗ trợ 6 CLB Liên thế hệ tự giúp nhau, thành lập mới 5 trđ)	148		148
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam	118		118
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội khuyến học	118		118
10	AN NINH - QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	5.084	508	4.576
10.1	Chi công tác an ninh địa phương (giao không tự chủ)	2.126	213	1.913
a)	Kinh phí AN địa phương (theo định mức phân bổ của HĐND tỉnh)	1.228	123	1.105
b)	Các nhiệm vụ an ninh địa phương theo quy định	898	90	808
	- Chi khám tuyển nghĩa vụ Công an nhân dân Thực hiện TTLT số 16/2016/TTLT-BYT-BQP về quy định việc khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.	50	5	45
	- Chi kinh phí tập nơ sơ dựa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc theo Thông tư 62/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 về quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí dự nghiệp từ ngân sách nhà nước đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy	150	15	135

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Tiết kiệm từ 10% chi	Dự toán năm 2024 còn lại
	- Kinh phí thuê bao đường truyền và chi trả tiền điện hệ thống camera an ninh khu vực thị trấn	45	5	41
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, gian lận thương mại, các chi phí liên quan đến tịch thu sung công quỹ, chi phí của hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo thông tư số 16/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017 về quy định chi tiết một số điều của QĐ 20/2016/QĐ-TTA về quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý xử lý tài sản vi tịch thu theo quy định pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả	150	15	135
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ theo thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	100	10	90

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	586.125	12.209	573.916
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	22.371	2.102	20.269
1.1	Sự nghiệp Nông, Lâm, Thủy lợi	851	74	777
1.1.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	851	74	777
a.	Thực hiện các dự án về thủy lợi	0	0	0
b	Sự nghiệp nông nghiệp khác	851	74	777
	- Hợp đồng cung cấp thông tin khí tượng thủy văn	11	1	10
	- Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về rừng trồng cây 19 tháng 5	100	10	90
	- Kinh phí kê khai hoạt động chăn nuôi theo Thông tư 23 BNN và NQ 09 HĐND tỉnh	30	3	27
	- Kinh phí hỗ trợ các hộ dân nhận chăm sóc bảo vệ rừng thông trồng năm	110		110
	- Kinh phí trồng thông dọc quốc lộ 14 trên địa bàn xã 2024.	600	60	540
1.2	Sự nghiệp giao thông	8.152	815	7.337
1.2.1	Sửa chữa đường giao thông trên địa bàn (phân bổ sau)	5.152	515	4.637
1.2.2	Dự phòng giao thông mùa mưa lũ	1.000	100	900
1.2.3	Hỗ trợ xây dựng đường giao thông thôn, buôn, ngõ xóm cho các xã, thị trấn theo NQ 08 (phân bổ sau)	2.000	200	1.800
1.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.130	1.113	10.017
1.3.1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	6.320	632	5.688
	- Chi trả tiền điện công cộng và tiền quản lý, tiền Wifi, tiền vệ sinh v..v. của Quảng trường 03-4	3.222	322	2.900
	- Chi sửa chữa thường xuyên, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng	1.000	100	900
	- Sửa chữa các tuyến đường nội thị trấn (nguồn đô thị loại IV)	2.098	210	1.888
	+ Trả nợ sửa chữa đường GT giữa thôn Tri C2 và TDP 14 đi hồ Ea Drăng (tổng mức 1,4 tỷ, năm 2023 700tr; năm 2024 là 700trđ)	778	78	700
	+ Sửa chữa hệ thống thoát nước đường Nguyễn Trãi	520	52	468
	+ Nạo, vét các tuyến đường nội thị trấn.	800	80	720
1.3.2	Ban QL dự án đầu tư xây dựng (nguồn đô thị loại IV)	4.810	481	4.329

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Sửa chữa đường xã Ea Khăl đi Thị trấn Ea Drăng, đoạn từ đường dây 500kW đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ, thị trấn Ea Drăng (tổng mức dự kiến: 2.500 trđ, năm 2022: 1,08 tỷ; năm 2023: 700 trđ)	800	80	720
	- Sửa chữa đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn Nơ Trang Long - A Ma Khê); tổng mức dự kiến 7.000 trđ, năm 2022 là 2,740 trđ, bố trí 2023: 1.910 trđ)	2.610	261	2.349
	- Sửa chữa đường A Ma Khê (giao đường Trường Chinh đến giao với Nguyễn Chí Thanh), thị trấn Ea Drăng; quy mô 3,4km; (tổng mức dự kiến: 6.000 trđ), năm 2022 là 3,250 trđ (TH 2023-2024)	1.400	140	1.260
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	2.238	100	2.138
1.4.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	768	77	691
	Chi lập Phương án thu hồi đất Nông lâm trường chi tiết	100	10	90
	Thuê đo đạc, cắm mốc ranh giới, giao đất, giao rừng dọc Quốc lộ 14 (Kế hoạch 77/KH-UBND ngày 07/4/2023)	100	10	90
	Chi lập thống kê đất đai 2023 (dự kiến)	500	50	450
	Chi cưỡng chế vi phạm đất đai	50	5	45
	Chi hội nghị phổ biến Luật Đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên	18	2	16
1.4.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.013	0	1.013
*	Kinh phí quy hoạch (thanh toán nợ)	960	0	960
-	- Trả nợ điều chỉnh QH chung Trung tâm thị trấn Ea Drăng đến năm 2030 (giá trị phê duyệt QT: 2,612 tỷ, đã cấp 2,027 tỷ còn lại 0,585 tỷ đồng)	585	0	585
-	- Trả nợ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu công viên cây xanh - thể dục thể thao - dịch vụ hạ lưu Hồ thị trấn Ea Drăng	359		359
-	- Trả nợ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đô thị, trung tâm hành chính, văn hóa- thể dục thể thao, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo (9 trđ); Trả nợ Quy hoạch phân khu kinh tế phía bắc huyện Ea H'Leo (7 trđ).	16		16
*	Sự nghiệp kinh tế khác	53	0	53
-	Trả nợ Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo	53	0	53
1.4.3	Trạm Khuyến nông	457	23	434
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND 16/2015/ND-CP	285	6	279
*	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1,8trđ); 02 biên chế	221		221
*	- Chi hoạt động thường xuyên (2 bc x 32 trđ)	64	6	58
b	Kinh phí thực hiện các mô hình, chuyển giao kỹ thuật	172	17	155
-	Tập huấn nâng cao năng lực cho Khuyến nông cơ sở; Tập huấn kỹ thuật	50	5	45
-	Mô hình trồng sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP	50	5	45
-	Mô hình trồng thâm canh cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần	50	5	45
-	Tập huấn hỗ trợ thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng	11	1	10

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
-	Mua dụng cụ, máy móc văn phòng	11	1	10
2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	394.334	7.178	387.156
2.1	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	387.693	6.902	380.791
2.1.1	Kinh phí hoạt động thường xuyên giao cho 65 trường (a+b+c)	350.175	3.390	346.785
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP	338.248	3.390	334.858
*	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cho 1.958 BC	297.139		297.139
-	- Mức lương cơ sở 1,490 trđ	245.965		245.965
-	- Mức lương cơ sở 1,800 trđ	51.174		51.174
-	- Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên	6.007		6.007
-	- Chi thường xuyên của 1987 biên chế	33.892	3.390	30.502
-	- Phụ cấp giáo viên dạy thể dục	1.210		1.210
b	KP không giao thực hiện chế độ tự chủ (thực hiện chế độ, chính sách)	11.927	0	11.927
*	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	8.556		8.556
*	Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	3.371		3.371
2.1.2	KP phân bổ chung thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ phục vụ giảng dạy và học tập	8.531	370	8.161
2.1.2.1	- Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên dạy Tiếng Anh (cấp tiểu học) theo chủ trương của UBND huyện	417		417
2.1.2.2	- Bảo hiểm rủi ro tài sản trường Mầm non Hoa Hướng Dương	17		17
2.1.2.3	- Hỗ trợ chi tiền lương cho lao động hợp đồng theo ND 111/CP	4.397		4.397
	+ Sự nghiệp Mầm non	1.154		1.154
	+ Sự nghiệp Tiểu học	1.627		1.627
	+ Sự nghiệp THCS	1.616		1.616
2.1.2.4	- Phòng Giáo dục & Đào tạo: Kinh phí sự nghiệp phục vụ cho hoạt động chung toàn ngành (đã bao gồm: kinh phí mua hoa tặng các trường nhân ngày khai giảng năm học mới, kinh phí tổ chức các cuộc thi, hội thi, hội thao cho 3 sự nghiệp và các nội dung liên quan); dự kiến SN mẫu giáo (071) 220 trđ; SN tiểu học 343 trđ và còn lại chi sự nghiệp THCS 517 trđ.	1.200	120	1.080
2.1.2.5	- Kinh phí mua ti vi loại 65 inch cho lớp 04 và các lớp thuộc các trường TH và THCS, mua máy photocopy; mua vi tính máy tính	2.500	250	2.250
2.1.3	Chi hoạt động giảng dạy và học tập theo định mức còn lại; Hỗ trợ kinh phí sửa chữa tài sản tại các đơn vị trường học (phân bổ sau).	5.000	500	4.500
2.1.4	Chi hoạt động giảng dạy và học tập: Chế độ, chính sách còn thiếu, đối ứng các danh mục tính hỗ trợ, mua sắm trang thiết bị và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác chưa được dự toán (phân bổ sau);	23.987	2.642	21.345
2.2	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	2.163	169	1.994
2.2.1	Trung tâm chính trị:	1.411	94	1.317
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	564	10	554
-	- Lương và các khoản có tính chất lương (05 BC)	455	0	455
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *13,10	377		377
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 13,67	78		78

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
-	- Chi hoạt động thường xuyên 04 BC (32*4 * 85%)	109	10	99
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	847	84	763
-	- Chi phí đào tạo trong năm 2024	774	77	697
-	- Mua 02 an ninh + toa phục vụ giảng dạy và mua ban ghế làm việc, tu sửa bàn ghế thường xuyên	73	7	66
2.2.2	Văn phòng Huyện ủy (Ban tổ chức)	152	15	137
	- Chi sự nghiệp đào tạo (hỗ trợ đào tạo lý luận chính trị)	152	15	137
2.2.3	Phòng Nội vụ	600	60	540
	- Chi trả nợ, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ CBCC, VC	400	40	360
	- Chi khen thưởng tôn vinh giáo viên và học sinh giỏi (thuộc sự nghiệp giáo dục)	200	20	180
2.3	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GDTX	4.478	107	4.371
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nđ số 60/2021/NĐ-CP	3.872	58	3.814
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800); BC: 28 người	3.167		3.167
	- Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên	127		127
	- Chi hoạt động thường xuyên (19% theo định mức NQ12)	578	58	520
b	KP không giao thực hiện chế độ tự chủ (02 hợp đồng)	118	0	118
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động Hợp đồng NĐ 111	118	0	118
c	Kinh phí không thường xuyên	488	49	439
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Hỗ trợ chi phí học tập)	130	13	117
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Cấp bù học phí)	20	2	18
	- Hỗ trợ chính sách học sinh vùng khó khăn theo Nghị định số	0	0	0
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	18	2	16
	- Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	0	0	0
	- Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề	0	0	0
	- Kinh phí thi tốt nghiệp	17	2	15
	- Kinh phí đào tạo nghề	303	30	273
3	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.249	115	6.134
3.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.070	107	963
	- Chi in băng rôn, khẩu hiệu... cổ động các ngày lễ về môi trường	50	5	45
	30 bể tại xã Ea rãl dự kiến đăng ký NTM nâng cao; xã Ea Wy chưa đầu tư bể rác; thu gom toàn bộ rác thải nguy hại nông nghiệp đang được lưu giữ trên địa bàn huyện);	150	15	135
	- Chi lấy mẫu giám định chất lượng môi trường các dự án, điểm đổ rác Thị trấn Ea Drăng; quy hoạch tái định canh xã Ea H'Leo; nghĩa trang liên xã huyện Ea H'Leo; chất lượng nước hồ thị trấn Ea Drăng để lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường; lấy mẫu giám định giải quyết đơn thư	150	15	135
	- Thành lập đoàn kiểm tra lĩnh vực tài nguyên môi trường	20	2	18
	- Chi lấy mẫu phân tích, báo cáo đánh giá mẫu nước thải chăn nuôi năm 2024	160	16	144
	- Chi báo cáo bảo vệ môi trường hàng năm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	500	50	450
	- Chi lấy kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải các dự án sau khi cấp Giấy phép môi trường (Luật bảo vệ môi trường 2020; số lượng giấy phép được cấp)	40	4	36
3.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.179	8	5.171

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị; duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị	5.057	0	5.057
	- Mua sắm thùng rác công cộng	80	8	72
	- Trả nợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	42	0	42
4	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Ứng dụng KHCN)	500	50	450
5	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN (Nhà văn hoá)	2.298	127	2.171
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.158	113	2.045
	Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC viên chức)	1.029	0	1.029
	trong đó: Mức lương cơ sở 1,49 trđ	852		852
	Mức lương cơ sở 1,8 trđ	177		177
	Chi hoạt động thường xuyên (theo định mức NQ 12 tỉnh).	1.129	113	1.016
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Lương Bảo vệ HD ND 111/ND-CP)			
c	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	140	14	126
	- Chi phí hoạt động Thư viện điện tử	40	4	36
	- Tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Đắk Lắk năm 2024	100	10	90
6	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TH (Đài truyền thanh-T.hình)	1.975	30	1.945
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.345	27	1.318
	- Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC)	1.073	0	1.073
	Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 36,2	888		888
	mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 36,2	185		185
	- Chi hoạt động thường xuyên 10bc *32 trđ *85%	272	27	245
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	630	3	627
	- Kinh phí nhuận bút theo QĐ 40/2021 của UBND tỉnh	600	0	600
	- Mua 02 bộ máy vi tính làm việc	30	3	27
7	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO	950	96	855
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên	745	75	670
b	Kinh phí đề xuất của đơn vị	205	21	185
	- Tổ chức giải Việt dã và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024	55	6	50
	- Tham gia Giải Việt dã tỉnh Đắk Lắk và Hội thao Dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk năm 2024	150	15	135
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	3.602	115	3.488
*	Chi đảm bảo xã hội (phòng Lao động thương binh - Xã hội)	3.602	115	3.488
	- Kinh phí Chi mai táng phí (theo QĐ 62/TTg - CP)	400		400
	- Kinh phí Quà tết, 27/7 cho đối tượng tiêu biểu, Quà cho đối tượng người có công (nguồn huyện bố trí).	515		515
	- Kinh phí Quà cho đối tượng chính sách ngày 27/7 (tỉnh tặng)	350		350
	- Chăm sóc sức khỏe người có công và tiếp đưa đơn người có công đi an dưỡng, có hoạt động tuyên truyền ngày thương binh liệt sĩ	150		150

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Kinh phí Chi hỗ trợ lao động HĐ theo ND 111 (bảo vệ quần trang 62 trđ); Chi phí phục vụ nghi lễ tại nghĩa trang, lễ cúng và bảo trì camera tại nghĩa trang, dọn vệ sinh thường xuyên.	232	17	215
	- Kinh phí Công tác Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	135	14	122
	- Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, mua bán người) và tệ nạn xã hội khác	20	2	18
	- Chi tiền tết cho người già 80 tuổi trở lên và các đối tượng khác	850	0	850
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý các đối tượng theo Thông tư 76/2021 BTC; kinh phí xét duyệt trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng, kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	135	0	135
	- Kinh phí cập nhật thông tin cung, cầu lao động hàng năm 2024; rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2024.	720	72	648
	- Kinh phí Chi công tác an toàn vệ sinh; hỗ trợ tiền cho người đi xuất khẩu làm việc ở nước ngoài theo Thông tư Liên tịch số 09/2016/TT-BLĐTBXH-BTC, ngày 15/6/2016	50	5	45
	- Kinh phí Chi đảm bảo xã hội khác (bốc xếp gạo nhân dịp tết nguyên đán và tết giáp hạt)	45	5	40
9	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	45.228	1.697	43.531
9.1	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	25.543	1.010	24.533
9.1.1	Văn phòng HĐND & UBND	8.096	408	7.688
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	3.887	70	3.817
	- Lương và các khoản đóng góp ; 22 biên chế	3.183	0	3.183
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ</i>	2.635	0	2.635
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ</i>	548	0	548
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (22 biên chế)	704	70	634
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	325	0	325
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo ND 111 (04 hợp đồng, theo hướng dẫn tại CV 2854, ngày 11/10/2023 của UBND huyện)	325		325
c	Kinh phí hoạt động đặc thù. Trong đó:	2.802	230	2.572
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND (35 ĐB)	302		302
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200		200
	- Các khoản chi đặc thù của HĐND và UBND (đã bao gồm đầy đủ các chế độ, các hoạt động có tính chất đặc thù của HĐND - UBND), tr.đó: <i>Hợp TT HĐND, H.động giám sát của HĐND, TT HĐND, kinh phí tham quan, học tập của HĐND huyện 200tr, bố trí thêm xăng xe cho lãnh đạo đi công tác</i>	2.300	230	2.070
d	Kinh phí không thường xuyên	1.082	108	974
	- Kinh phí phục vụ hoạt động Tổ CCHC và tiếp công dân	150	15	135

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Kinh phí Mua nhiên liệu máy phát điện	30	3	27
	- Kinh phí Thuê đường truyền Internet giao ban trực tuyến	32	3	29
	- Kinh phí Bảo hiểm cháy nổ tài sản và Kinh phí trang bị PCCC	100	10	90
	- Kinh phí Thăm đồn Biên phòng và Trung đoàn 66, cán bộ lão thành cách mạng dịp tết	80	8	72
	- Sửa xe ô tô của Văn phòng HĐND-UBND và mua bảo hiểm thân vỏ	90	9	81
	- Kinh phí ứng dụng CNTT phục vụ cho công tác chuyên đới sở tại Bộ nhân mật gia (theo Trình trình số 162/TTTr.VD ngày 12/7/2022)	150	15	135
	- KP kiểm tra hành nghề y dược, an toàn thực phẩm và hỗ trợ ngày 27/02	20	2	18
	- Kinh phí mua 01 máy photocopy	60	6	54
	- Kinh phí khoan 01 giếng nước tại trụ sở UBND huyện	120	12	108
	- Thù lao ban biên tập và kinh phí nhuận bút (bảng mức 2023)	250	25	225
9.1.2	Phòng Dân tộc	1.048	49	999
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	724	17	707
	- Lương và các khoản đóng góp ; 4 biên chế	561	0	561
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *15,31</i>	464		464
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 16,28</i>	97		97
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên (4bc*32tr)	128	13	115
	- Kinh phí hoạt động nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	324	32	292
	- Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ IV năm	314	31	283
	- Kinh phí thực hiện mua 02 tủ tài liệu.	10	1	9
9.1.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.078	25	1.053
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.045	22	1.023
	- Lương và các khoản có tính chất lương (07 biên chế)	821	0	821
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 23,41</i>	680		680
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 23,41</i>	141		141
	- Chi hoạt động thường xuyên 07 biên chế * 32 trđ	224	22	202
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	33	3	30
	- Mua tủ đựng tài liệu; mua bàn làm việc và bàn tiếp khách.	33	3	30
9.1.4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.426	35	1.391
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.326	26	1.300
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	1.070	0	1.070
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL 30.27</i>	886		886
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 30.27</i>	184		184
	- Chi hoạt động thường xuyên 8bc *32 trđ	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	100	9	91
	- Đoàn kiểm tra liên ngành về TMDV; xây dựng;	20	2	18
	- Gặp mặt Ngày Doanh nhân Việt Nam	50	5	45
	- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO	15	1	14
	- Mua 01 Máy tính làm việc	15	1	14

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
9.1.5	Phòng Tư pháp	1.255	68	1.187
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	762	20	742
	- Lương và các khoản có tính chất lương (5 BC)	567	0	567
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 15.99</i>	469		469
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 15.99</i>	98		98
	- Chi hoạt động thường xuyên	160	16	144
	- Kinh phí chỉ nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	493	48	445
	- Chi công tác PBGDPL, Hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận PL	416	41	375
	- Chi công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy QPPL	41	4	37
	- Mua 02 máy in	11	1	10
	- Máy Scan	10	1	9
	- Máy vi tính để bàn	15	1	14
9.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.703	137	2.566
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo N.đ130/2005/NĐ-CP	1.567	32	1.535
	- Lương và các khoản có tính chất lương (9 BC)	1.244	0	1.244
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 36,33</i>	968		968
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 36,33</i>	276		276
	- Chi hoạt động thường xuyên của 9 biên chế * 32tr	288	28	260
	- Kinh phí nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	76	0	76
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo NĐ 111 (01 hợp đồng, theo	76		76
c	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.060	105	955
	- Kinh phí thực hiện công tác khoá sổ cuối năm Tài chính - Kho bạc NN.	30	3	27
	- Bảo trì và thuê bao đường truyền hệ thống Tabmis 21 tr; in ấn, pho to tài liệu phục vụ các kỳ họp HĐND 20 trđ; tập huấn công tác chuyên môn 50 trđ; Kinh phí quản lý HTX, kinh tế tập thể, tập huấn Luật HTX 60 trđ kinh phí kiểm tra, BCD thực hiện chương trình MTQG tại các xã ;	212	21	191
	- Kinh phí đăng ký bảo trì phần mềm Quản lý và Khai thác báo cáo ngân sách (BAOCAO.NET)	50	5	45
	- Kinh phí mua 01 máy tính làm việc	15	1	14
	- Kinh phí Khoan 01 giếng nước	120	12	108
	- Kinh phí mua phần mềm kinh tế xã hội	393	39	354
	- Kinh phí cho Tổ xúc tiến, kêu gọi đầu tư; Tổ thẩm định giá đất...	60	6	54
	- Kinh phí liên quan đến các Đoàn Thanh tra, Kiểm toán...	180	18	162
9.1.7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.258	34	1.224
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.173	26	1.147
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	917	0	917
	<i>- Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL 26,62</i>	759		759
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 27,28</i>	158		158
	- Chi hoạt động thường xuyên 8bc * 32tr	256	26	230

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	85	8	77
	- Mua 01 máy vi tính làm việc	15	1	14
	- Hỗ trợ KP để chi tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn huyện (theo TB số 242, ngày 13/7/2022 của CT UBND huyện)	70	7	63
9.1.8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.504	44	1.460
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND 130/2005/ND-CP	1.317	26	1.291
	- Lương và các khoản đóng góp; 08 B/chế	1.061	0	1.061
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * HSL</i>	878		878
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL</i>	183		183
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	187	18	169
	- Kinh phí hoạt động của Ban CH Phòng chống Thiên tai & Tìm kiếm	40	4	36
	- Kinh phí kiểm tra phân bón, giống cây trồng	20	2	18
	- Kinh phí hoạt động của Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện do ngân sách cấp huyện bố trí trong kinh phí hoạt động theo Quyết định 1920 của TTCP.	40	4	36
	- Kinh phí tập huấn định hướng xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm theo hướng bền vững trên địa bàn huyện	20	2	18
	- Kinh phí tập huấn, tuyên truyền phổ biến thiết lập và quản lý mã vùng trồng sầu riêng trên địa bàn huyện.	30	3	27
	- Kinh phí điều tra, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn	22	2	20
	- Mua 01 máy tính làm việc (Phó mới chuyển về)	15	1	14
9.1.9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.588	86	1.502
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	696	13	683
	- Lương và các khoản đóng góp; 04 B/chế)	568	0	568
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 16,38</i>	470		470
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 16,38</i>	98		98
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	128	13	115
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	138	0	138
	- Chi hỗ trợ lương cho lao động HĐ theo ND 111 (01 hợp đồng lái xe,	138	0	138
c	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	754	73	681
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng Nghề nhân ưu tú trên địa bàn huyện (1,5 x	18	0	18
	Hoạt động công tác gia đình; phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn	200	20	180
	- Hoạt động chuyển đổi số; Đài truyền thanh cơ sở	180	18	162
	- Kinh phí trang trí Tết Giáp Thìn năm 2024	240	24	216
	- Tham gia Hội thao Lãnh đạo quản lý cấp tỉnh năm 2024	61	6	55
	- Tham gia Liên hoan diễn tấu công chiêng tỉnh Đắk Lắk năm 2024	55	5	50
9.1.10	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội	1.391	35	1.356
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo Nđ số 130/2005/ND-CP	1.296	26	1.270
	- Lương và các khoản đóng góp, 08 B/chế	1.040	0	1.040
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ</i>	861		861
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL</i>	179		179
	- Chi hoạt động thường xuyên (8 BC*32tr)	256	26	230

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
b	Kinh phí không thường xuyên	95	9	86
	- Mua máy Photocopy (mua sắm tập trung)	60	6	54
	- Mua tài liệu và mua 01 máy scan 9trđ	35	3	32
9.1.11	Phòng Nội vụ	3.128	58	3.070
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.103	26	1.077
	- Lương và các khoản có tính chất lương (08 BC)	847	0	847
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *29,05</i>	701		701
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL</i>	146		146
	- Chi hoạt động thường xuyên	256	26	230
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (tạm tính)	2.025	32	1.993
	- Kinh phí khen thưởng; chi phí mua phôi, khung, in ấn và VPP)	1.700		1.700
	- Kinh phí tôn giáo (86 trđ), cải cách hành chính (20 trđ), dân chủ cơ sở (20 trđ)	140	14	126
	- Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức giáo dục (dự kiến)	120	12	108
	- Công tác Bổ nhiệm, điều động (giấy bia, khung, hoa tươi, maket...)	20	2	18
	- Mua máy A3 (dự kiến)	30	3	27
	- Mua 01 máy tính làm việc (chuyên viên mới về)	15	1	14
9.1.12	Thanh tra huyện	1.068	31	1.037
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	955	20	935
	- Lương và các khoản đóng góp; 05 B/chế	760	0	760
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ *19,29</i>	629		629
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 19,29</i>	131		131
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	160	16	144
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	35	4	31
b	Kinh phí không thường xuyên	113	11	102
	- Chi phí công tác tuyên truyền Phổ biến Giáo dục pháp luật	30	3	27
	- Kinh phí thanh toán tiền may trang phục; chi phí đào tạo thanh tra viên	37	4	33
	- Hỗ trợ giải quyết đơn theo quy định.	30	3	27
	- Mua tủ hồ sơ, bàn làm việc, máy Scan	16	1	15
9.2	CHI KHỎI ĐẢNG	12.853	399	12.454
9.2.1	Văn phòng Huyện ủy Ea H'Leo	11.131	302	10.829
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo ND số 130/2005/ND-CP	6.733	96	6.637
	- Lương và các khoản có tính chất lương (30 bc)	5.773	0	5.773
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ 131,04</i>	4.779		4.779
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 131,04</i>	994		994
	- Chi hoạt động thường xuyên 30 biên chế * mức 32 trđ/BC	960	96	864
b	Chi hoạt động đặc thù	2.978	132	2.846

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Phụ cấp ban chấp hành Đảng bộ (43 người)	372		372
	- KP thực hiện Quy định số 06-QĐ/TU ngày 03/01/2018 của Tỉnh ủy	504	50	454
	- Khen thưởng của Đảng bộ cho tổ chức, cá nhân	120		120
	- Hỗ trợ hoạt động tôn giáo	30	3	27
	- Kinh phí phục vụ BCD 35	345		345
	- Kinh phí Điều động luân chuyển	32		32
	- Cộng tác viên dư luận xã hội (20 đ/c)	86		86
	- Phụ cấp cấp ủy (71 đ/c) năm 2024; truy lĩnh năm 2023 (18 người), số	530		530
	- Phụ cấp báo cáo viên (30 đ/c)	130		130
	- Phụ cấp cho người làm công tác cơ yếu	35		35
	- Các khoản chi hoạt động đặc thù khác	794	79	715
c	Các khoản chi không thường xuyên khác	1.052	37	1.015
	- Chi Hợp đồng theo ND 111 (04 người, QĐ 2198, ngày 30/8/2023)	461	0	461
	- Kinh phí tổ chức Hội thi bí thư chi bộ giỏi	50	5	45
	- Kinh phí tổ chức Hội thi tìm hiểu Lịch sử đảng bộ huyện	50	5	45
	- Mua 02 máy in + 02 máy tính	40	4	36
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa 02 xe ô tô cơ quan	81	8	73
	- Kinh phí tham gia hội thao khối Đảng năm 2024 của BTV Huyện ủy	150	15	135
	- Kinh phí đối ứng mua xe ô tô (tỉnh cấp: 1.100 trđ); kp đối ứng 20%	220	0	220
d	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, công chức	368	37	331
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ, công chức	318	32	286
	- Bảo vệ chính trị nội bộ	50	5	45
9.2.2	Ban Dân vận huyện ủy	1.722	97	1.625
	- Lương và các khoản có tính chất lương (10 BC)	750	0	750
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 28,14</i>	621		621
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL mới 29,99</i>	129		129
	- Chi hoạt động thường xuyên 32 tr/bc * 10bc	320	32	288
	- Kinh phí phát động quần chúng (đã bao gồm kinh phí mua trang phục 2 năm mua một lần cho độ phát động quần chúng; 1 trđ * 37 người.)	652	65	587
9.3	CHI CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ	6.120	277	5.844
9.3.1	Ủy ban Mặt trận - Cựu chiến binh	2.466	99	2.367
a	Ủy ban Mặt trận TQ VN	1.817	79	1.738
a.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	1.100	21	1.079
	- Lương và các khoản đóng góp; MT 05 BC)	895	0	895
	<i>Trong đó: mức lương cơ sở 1,49 trđ * 20,74</i>	741		741
	<i>mức lương cơ sở 1,8 trđ * HSL 20,74</i>	154		154

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Chi hoạt động thường xuyên 05 BC * 32 trđ	160	16	144
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
a.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	717	58	659
	- Sinh hoạt phí ủy viên Ban MTTQVN huyện	36		36
	- Chi hỗ trợ lương cho 01 HĐLĐ theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	100	0	100
	- KP tổ chức Đại hội đại biểu Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Ea H'Leo	278	28	250
	- KP thực hiện cuộc VĐ toàn dân ĐKXD NTM - ĐTVM	60	6	54
	- KP phục vụ hoạt động của BVĐ Quý vì người nghèo	55	6	50
	- KP phục vụ công tác tiếp xúc cử tri 2 cấp	29	3	26
	- KP thực hiện Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg quy định chế độ chi đón tiếp...	60	6	54
	- KP thăm, tặng quà già làng, tổ chức hội nghị già làng	42	4	38
	- KP phục vụ công tác giám sát, PBXH, Ban tư vấn cấp huyện	45	5	41
	- KP tổ chức kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt nam (18/11)	12	1	11
b	HỘI CỨU CHIẾN BINH (03 bc)	649	20	629
b1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	588	15	573
	- Lương và các khoản đóng góp; 03 BC)	447	0	447
	- Chi hoạt động thường xuyên 3 BC	96	10	86
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	61	5	56
	- Chế độ trả trợ cấp thôi công tác Hội CCB cho ông Kpă Y Blurui (Quyết	5	0	5
	- KP Đại Hội CCB thi đua "CCB gương mẫu" giai đoạn 2019-2024 (đại	56	5	51
9.3.2	Huyện đoàn	1.364	90	1.274
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ NĐ 130	648	18	630
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (04 biên chế) mức 1,800	475	0	475
	- Chi hoạt động thường xuyên 04 biên chế	128	13	115
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	716	72	644
	- Đại hội Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam	278	28	250
	- Hỗ trợ KP tổ chức các hoạt động: Kỷ niệm, các ngày Hội, Hội trại, Chương trình, các Chiến dịch và các hoạt động hè.	121	12	109
	- Tổ chức Chương trình "Vui Trăng rằm".	21	2	19
	- Các hoạt động kỷ niệm 68 năm ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam; Ngày hội tôi yêu tổ quốc tôi.	70	7	63
	- Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218-QĐ/TW	10	1	9

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Tổ chức chiến dịch Thanh niên tình nguyện "Mùa hè xanh" năm 2023	31	3	28
	- Tổ chức ngày Hội "Thiếu nhi vui khỏe - Tiến bước lên Đoàn"	26	3	23
	- Hội thi báo cáo viên giỏi của Đoàn năm 2023	13	1	12
	- Liên hoan các câu lạc bộ đội nhóm huyện Ea H'Leo 2024.	14	1	13
	- Kỷ niệm 74 năm Ngày truyền thống học sinh, sinh viên. Tuyên dương danh hiệu học sinh 3 tốt, học sinh 3 rèn luyện, sinh viên 5 tốt;	14	1	13
	- Tổ chức gặp mặt và tuyên dương học sinh - sinh viên dân tộc thiểu số, tôn giáo có học lực giỏi, xuất sắc	13	1	12
	- Ngày đoàn viên năm 2024; tuyên dương đoàn cơ sở 3 chủ động	15	2	14
	- Liên hoan tuyên dương thiếu nhi các dân tộc tiêu biểu, và thiếu nhi nghèo vượt khó, học giỏi cấp huyện.	20	2	18
	- KP tổ chức Hội thi Nghi thức, Nghi lễ và liên hoan Tiếng kèn Đội ta năm học 2023-2024	15	2	14
	- Mua 01 cái máy tính và 01 máy in	21	2	19
	- Ngày hội "Công nhận chuyên hiệu rèn luyện đội viên"	14	1	13
	- Tổ chức chiến dịch "Hoa phượng đỏ"	20	2	18
9.3.3	Hội Phụ nữ	1.027	43	984
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	638	15	623
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800); 03 B/chế)	497	0	497
	- Chi hoạt động thường xuyên 03 bc * 32tr	96	10	86
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	389	28	361
	- Kinh phí thực hiện Đề án 938 tuyên truyền giáo dục phụ nữ và 939 hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp	140	14	126
	- Kinh phí hoạt động tặng quà Thanh niên lên đường nhập ngũ năm 2024	105	0	105
	KP tổ chức HN sơ kết thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ giữa nhiệm kỳ 2021-2026	41	4	37
	- Kinh phí thực hiện QĐ 217 và QĐ 218 về giám sát phản biện xã hội	11	1	10
	- Hỗ trợ KP thực hiện tham gia các hoạt động do Trung ương và tỉnh tổ	70	7	63
	- Mua 01 máy vi tính (15 trđ) và 01 máy in	22	2	20

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
9.3.4	Hội Nông dân	1.263	44	1.219
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ ND 130	699	18	681
	- Lương và các khoản đóng góp (mức 1.800), 03 B/chế)	526		526
	- Chi hoạt động thường xuyên	128	13	115
	- Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù theo NQ 12 HĐND tỉnh	45	5	40
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	564	26	538
	- KP tổ chức cho cán bộ, hội viên, nông dân tham gia học tập kinh nghiệm trong công tác Hội và phong trào nông dân tại một Tỉnh khác	44	4	40
	- KP tham gia hoạt động do Tỉnh tổ chức nhân dịp kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	33	3	30
	- KP tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia tại Tỉnh về Hội chợ trung bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu và OCOP tỉnh Đắk Lắk và Lễ tôn vinh SP nông nghiệp Đắk Lắk tiêu biểu năm 2024	17	2	15
	- KP tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia tại Tỉnh Hội chợ triển lãm nông nghiệp - thương mại do Trung ương Hội và Hội Nông dân các Tỉnh tổ chức	11	1	10
	- KP tham gia Hội nghị đối thoại giữa Hội viên, Nông dân và lãnh đạo Tỉnh (tổ chức tại BMT)	7	1	6
	- KP tổ chức 2 cuộc giám sát về phát triển đất trồng Lúa đối với xã Cư Mốt và xã Cư A Mung	21	2	19
	- KP tổ chức lớp tập huấn công tác Hội và PT nông dân, nghiệp vụ vay vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	51	5	46
	- KP tổ chức Hội thi: Tuyên truyền viên giỏi	15	2	14
	- KP tổ chức 2 hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án số 61	22	2	20
	- KP tổ chức Hội thi: Cán bộ Hội giỏi chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	21	2	19
	- KP tổ chức cho cán bộ, hội viên, nông dân tham quan học tập kinh nghiệm MH phát triển kinh tế trong huyện	9	1	8
	- KP mua 01 bộ bàn ghế tiếp khách và 01 Tủ đựng tài liệu	13	1	12
	- Kinh phí theo Nghị định 37/2023/NĐ-CP về thành lập và tổ chức Quỹ Hội nông dân (cấp vốn khi đơn vị có Đề án được duyệt)	300	0	300
9.4	CHI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÁC HỘI ĐẶC THÙ	712	11	701
9.4.1	Hội chữ thập đỏ (không giao tự chủ)	328	11	317

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	- Lương và các khoản đóng góp 02 biên chế; (mức 1.800)	209		209
	- Hỗ trợ chi hoạt động (2bc *32trđ)	64	6	58
	- Kinh phí tiếp các đoàn về hỗ trợ cho công tác Hội chữ thập đỏ	20	2	18
	- Kinh phí mua bàn ghế, 01 máy vi tính (dự kiến)	35	3	32
9.4.2	Hỗ trợ các hội đặc thù (Ct 2,6+Phó CT 1,95 + thêm 20 tr chi khác)	384	0	384
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội người cao tuổi (trong đó: Hỗ trợ 6 CLB Liên thế hệ tự giúp nhau, thành lập mới 5 trđ)	148		148
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam	118		118
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội khuyến học	118		118
10	AN NINH - QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	5.084	508	4.576
10.1	Chi công tác an ninh địa phương (giao không tự chủ)	2.126	213	1.913
a)	Kinh phí AN địa phương (theo định mức phân bổ của HĐND tỉnh)	1.228	123	1.105
b)	Các nhiệm vụ an ninh địa phương theo quy định	898	90	808
	- Chi khám tuyển nghĩa vụ Công an nhân dân Thực hiện TTLT số 16/2016/TTLT-BYT-BQP về quy định việc khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.	50	5	45
	- Chi kinh phí tập nơ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc theo Thông tư 62/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 về quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí dự nghiệp từ ngân sách nhà nước đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy	150	15	135
	- Kinh phí thuê bao đường truyền và chi trả tiền điện hệ thống camera an ninh khu vực thị trấn	45	5	41
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, gian lận thương mại, các chi phí liên quan đến tịch thu sung công quỹ, chi phí của hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo thông tư số 16/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017 về quy định chi tiết một số điều của QĐ 20/2016/QĐ-TTA về quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý xử lý tài sản vi tịch thu theo quy định pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả	150	15	135
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ theo thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	100	10	90
	- Chi triển khai các hoạt động tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân PCCC trên địa bàn huyện; các hoạt động ngày toàn dân PCCC 04/10.	83	8	75
	- Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về đẩy mạnh triển khai đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử (hỗ trợ 12 máy tính *15 tr, 12 máy Scan * 9 trđ)	320	32	288

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
10.2	Chi công tác quốc phòng địa phương (không giao tự chủ).	2.958	296	2.662
10.2.1	Các hoạt động quốc phòng địa phương (đã bao gồm đầy đủ các nhiệm vụ về quốc phòng tại địa phương, kỷ niệm ngày 22/12, thăm chiến sỹ nhập ngũ, đón nhận quân nhân HT nghĩa vụ v.v)	2.520	252	2.268
10.2.2	Các nhiệm vụ quốc phòng địa phương theo quy định	438	44	394
	- Kinh phí đại hội thi đua quyết thắng ngành quốc phòng	78	8	70
	- Kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt nam	110	11	99
	- Kinh phí biên soạn lịch sử LL vũ trang huyện Ea H'Leo	250	25	225
11	Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo chống thất thu thuế năm 2024 (phân bổ sau)	110	11	99
12	Kinh phí bố trí cho NQ 12 (điện chiếu sáng 4 xã: Ea Hleo, Ea Sol, Ea Răi và DlieYang); Kinh phí nhà tiền chế cho Công an xã và KP thực hiện NQ 15 (cồng chiêng), đội trật tự đô thị thị trấn; Số hoá thủ tục hành chính; mua màn hình Led (04 cái) (Phân bổ sau)	6.891		6.891
13	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	2.484	0	2.484
14	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC (tính bổ sung)	94.049	181	93.868
14.1	Phòng Nông nghiệp & phát triển nông thôn và UBND các xã	2.213	0	2.213
	- UBND các xã: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (phân bổ sau khi có quyết định phê duyệt).	713		713
	- Bố trí : (10 Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Hồ Ea Klar; (2) Hỗ trợ sửa chữa đường nội đồng xuống đập Ea Blong 3, xã Ea Sol (phân bổ sau khi).	1.500		1.500
14.2	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	8.588	0	8.588
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (NĐ 116/2016/NĐ-CP)	2.446		2.446
	- Chính sách học sinh dân tộc nội trú	2.858		2.858
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non	2.108		2.108
	- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Thông tư số 42/2013/TTLT...)	900		900
	- Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	276		276
14.3	Nhiệm vụ tỉnh bổ sung các chế độ chính sách; ASXH và mục tiêu khác	45.652	150	45.502
a	- Kinh phí thực hiện nghị định 81/2021/NĐ-CP (các trường học và Phòng Lao động, các xã, tt); phân bổ sau khi có quyết định phê duyệt.	11.605	0	11.605
b	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	31.447	0	31.447
	- Kinh phí chi trả trợ cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	29.197	0	29.197
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.838	0	1.838
	- Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2023 cho đối tượng người có công	412	0	412
c	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.500	150	1.350
	- Bổ sung Kinh phí thực hiện phê duyệt giá đất được uỷ quyền theo QĐ số 1063, ngày 06/06/2023 của UBND tỉnh	1.500	150	1.350
d	Văn phòng Huyện ủy Ea H'Leo	1.100	0	1.100
	- Bổ sung kinh phí mua xe ô tô	1.100	0	1.100
14.4	Kinh phí đảm bảo An toàn giao thông (nguồn TW)	1.605	31	1.574
	- Chi hoạt động cho Ban ATGT huyện	305	31	274
	- Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống ATGT trên địa bàn huyện gồm: (1) hỗ trợ kinh phí đường Ea Khal - Ea Tir (700 trđ); (2) Hỗ trợ Kp đường giao thông liên xã Cư Mốt - Ea Khal (600 trđ)	1.300	0	1.300

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chỉ thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
14.5	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	9.200	0	9.200
14.6	Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã về chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	385	0	385
14.7	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn Trung ương): phân bổ sau.	4.900	0	4.900
14.8	Bổ sung thực hiện 3 Chương MTQG (phân bổ sau); Gồm:	21.506	0	21.506
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	11.586		11.586
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	9.250		9.250
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	670		670
15	CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (2,5%)	12.843	0	12.843
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN	100.885	1.587	99.298
1	Bổ sung cân đối ngân sách	87.185	1.587	85.598
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	13.700	0	13.700
2.1	Nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh tăng theo ND 33 (tỉnh bổ sung)	3.349	0	3.349
2.2	Nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.874	0	3.874
2.2.1	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2.822		2.822
2.2.2	Kinh phí xua đuổi voi theo NQ Số: 11/2021/NQ-HĐND tỉnh Đắk Lắk.	165		165
2.2.3	Hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	126		126
2.2.4	Kinh phí theo Luật người cao tuổi	761		761
2.3	Nguồn bổ sung từ ngân sách huyện	6.477	0	6.477
2.3.1	Bổ sung kinh phí Sửa chữa đường GT đi Nghĩa địa buôn lê Đá (KTTC)	800		800
2.3.2	Lễ hội thanh minh xã Cư A Mung	50		50
2.3.3	Mua máy photocopy (xã Ea Tір)	60		60
2.3.4	Kinh phí đường GT thôn 2a đi thôn 4 xã Ea nam	300		300
2.3.5	Kinh phí Sơn sửa trụ sở UBND xã Cư Mốt (300tr)	300		300
2.3.6	Kinh phí tổ chức Lễ đón nhận xã ATK và kỉ niệm 40 năm TL xã (Ea Hiao)	150		150
2.3.7	Kinh phí Sơn sửa trụ sở UBND xã Ea Khal	500		500
2.3.8	Sửa chữa đường, cổng vào nghĩa trang xã Cư A Mung	800		800
2.3.9	Kinh phí sơn, sửa trụ sở UBND xã Thị trấn Ea Drăng	500		500
2.3.10	Hỗ trợ kinh phí nhiệm vụ bảo vệ và quản lý đèo Cư Rê, xã Ea Răl	36		36
2.3.11	Hỗ trợ xây dựng và sửa chữa hội trường của các thôn, buôn, TDP theo NQ 42	1.590		1.590
2.3.12	Hỗ trợ KP Đại hội Mặt trận TQVN xã và Đại hội Liên hiệp Thanh niên Việt nam, nhiệm kỳ 2024 - 2029	480		480

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2024 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
2.3.13	Kỷ niệm 40 năm thành lập xã Ea Răl	150		150
2.3.14	Kinh phí tổ chức chúc thọ mừng thọ, khung giấy khen và quà mừng	761		761

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nguồn cân đối ngân sách năm 2024	Bao gồm								Tổng dự toán chi ngân sách năm 2024	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm				Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	Nguồn NS bổ sung để thực hiện CCTL	Nguồn NS bổ sung để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ		Tổng chi cân đối	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ
				Thu NSNN xã, thị trấn	Trong đó		Nguồn phân chia huyện quản lý thu, NS xã, thị trấn hưởng						
					Nguồn thu hưởng 100%	Nguồn phân chia giao cho xã, thị trấn quản lý thu							
1	Thị trấn Ea Drăng	11.312	5.366	1.424	243	1.181	3.942	3.480		2.466	11.312	8.846	2.466
2	Xã Ea H'Leo	11.078	1.332	398	191	207	934	8.349		1.397	11.078	9.681	1.397
3	Xã Ea Sol	10.796	950	261	108	153	689	8.465		1.381	10.796	9.415	1.381
4	Xã Ea Ral	9.737	1.765	486	173	313	1.279	6.823		1.149	9.737	8.588	1.149
5	Xã Ea Wy	9.863	1.398	332	97	235	1.066	7.647		818	9.863	9.045	818
6	Xã Cư Mốt	8.534	649	209	117	92	440	6.901		984	8.534	7.550	984
7	Xã Ea Hiao	10.712	1.298	380	121	259	918	8.377		1.037	10.712	9.675	1.037
8	Xã Ea Khal	9.049	845	230	67	163	615	6.947		1.257	9.049	7.792	1.257
9	Xã Dliê Yang	9.284	1.064	366	154	212	698	7.544		676	9.284	8.608	676
10	Xã Ea Nam	11.272	1.636	385	94	291	1.251	8.519		1.117	11.272	10.155	1.117
11	Xã Cư A Mung	8.436	359	120	53	67	239	6.966		1.111	8.436	7.325	1.111
12	Xã Ea Ti r	7.808	334	116	57	59	218	7.167		307	7.808	7.501	307
TỔNG CỘNG		117.881	16.996	4.707	1.475	3.232	12.289	87.185	0	13.700	117.881	104.181	13.700

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN EA ĐĂNG NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách,nhiệm vụ	Chi bổ sung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ
1	Thị trấn Ea Drăng	2.466	0		2.466
2	Xã Ea H'Leo	1.397	0		1.397
3	Xã Ea Sol	1.381	0		1.381
4	Xã Ea Ral	1.149	0		1.149
5	Xã Ea Wy	818	0		818
6	Xã Cư Mốt	984	0		984
7	Xã Ea Hiao	1.037	0		1.037
8	Xã Ea Khal	1.257	0		1.257
9	Xã Dliê Yang	676	0		676
10	Xã Ea Nam	1.117	0		1.117
11	Xã Cư A Mung	1.111	0		1.111
12	Xã Ea Ti r	307	0		307
TỔNG CỘNG		13.700	0	0	13.700